

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÁP LỆNH

Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân

Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân số 02/2002/PL-UBTVQH11 ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2002, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Pháp lệnh số 14/2011/UBTVQH12 ngày 19 tháng 02 năm 2011 của Ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Luật tổ chức Tòa án nhân dân;

Pháp lệnh này quy định về Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân¹.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

1. Thẩm phán là người được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án.

¹ Pháp lệnh số 14/2011/UBTVQH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Căn cứ Luật tổ chức Tòa án nhân dân số 33/2002/QH10;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2008/QH12 ngày 15 tháng 11 năm 2008 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2009 và bổ sung Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kỳ khóa XII (2007 - 2011);

Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân số 02/2002/PL-UBTVQH11.”

2. Hội thẩm là người được bầu hoặc cử theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ xét xử những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án.

Điều 2²

1. Thẩm phán Tòa án nhân dân ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm có:

a) Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

b) Thẩm phán trung cấp;

c) Thẩm phán sơ cấp;

d) Thẩm phán Tòa án quân sự bao gồm Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương đồng thời là Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp.

2. Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương có Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Tòa án nhân dân cấp tỉnh), Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Tòa án nhân dân cấp huyện), Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực có Thẩm phán trung cấp và Thẩm phán sơ cấp.

Số lượng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

3. Hội thẩm Tòa án nhân dân ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam gồm có:

a) Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân cấp huyện (gọi chung là Hội thẩm nhân dân);

b) Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự khu vực (gọi chung là Hội thẩm quân nhân).

Điều 3

Việc xét xử của Tòa án nhân dân địa phương có Hội thẩm nhân dân tham gia; việc xét xử của Tòa án quân sự cấp quân khu và Tòa án quân sự khu vực có Hội thẩm quân nhân tham gia theo quy định của pháp luật tố tụng. Khi xét xử, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán.

Điều 4

Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Pháp lệnh số 14/2011/UBTVQH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Điều 5

1. Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, có trình độ cử nhân luật và đã được đào tạo về nghiệp vụ xét xử, có thời gian công tác thực tiễn, có năng lực làm công tác xét xử theo quy định của Pháp lệnh này, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán.

2. Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có kiến thức pháp lý, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, kiên quyết đấu tranh bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao thì có thể được bầu hoặc cử làm Hội thẩm.

Điều 6

Thẩm phán, Hội thẩm chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; nếu có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 7

Thẩm phán, Hội thẩm phải giữ bí mật nhà nước và bí mật công tác theo quy định của pháp luật.

Điều 8

Thẩm phán, Hội thẩm trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình mà gây thiệt hại thì Tòa án nơi Thẩm phán, Hội thẩm đó thực hiện nhiệm vụ xét xử phải có trách nhiệm bồi thường và Thẩm phán, Hội thẩm đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 9

Thẩm phán, Hội thẩm được bồi dưỡng nghiệp vụ công tác xét xử.

Chánh án Tòa án các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội thẩm.

Điều 10

1. Thẩm phán, Hội thẩm phải tôn trọng nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân.

Khi phát hiện hành vi trái pháp luật của Thẩm phán, Hội thẩm thì cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân có quyền yêu cầu, kiến nghị, khiếu nại; cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan có thẩm quyền để xem xét trách nhiệm đối với Thẩm phán, Hội thẩm.

2. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Thẩm phán, Hội thẩm có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận, các tổ chức xã hội khác, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình các cơ quan, tổ chức và công dân có trách nhiệm tạo điều kiện để Thẩm phán, Hội thẩm làm nhiệm vụ.

Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở Thẩm phán, Hội thẩm thực hiện nhiệm vụ.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA THẨM PHÁN

CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI THẨM PHÁN

ĐIỀU ĐỘNG, BIỆT PHÁI THẨM PHÁN

Điều 11

Thẩm phán làm nhiệm vụ xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án theo sự phân công của Chánh án Tòa án nơi mình công tác hoặc Tòa án nơi mình được biệt phái đến làm nhiệm vụ có thời hạn.

Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Thẩm phán do pháp luật quy định.

Điều 12

Thẩm phán có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân thi hành những quyết định có liên quan đến việc giải quyết vụ án hoặc những việc khác theo quy định của pháp luật.

Điều 13

Thẩm phán phải gương mẫu trong việc chấp hành Hiến pháp, pháp luật, có cuộc sống lành mạnh và tôn trọng các quy tắc sinh hoạt công cộng, tham gia tuyên truyền, phổ biến pháp luật.

Điều 14

Thẩm phán có trách nhiệm học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ Tòa án.

Điều 15

Thẩm phán không được làm những việc sau đây:

1. Những việc mà pháp luật quy định cán bộ, công chức không được làm;
2. Tư vấn cho bị can, bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác làm cho việc giải quyết vụ án hoặc những việc khác không đúng quy định của pháp luật;
3. Can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết vụ án hoặc lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người có trách nhiệm giải quyết vụ án;

4. Đem hồ sơ vụ án hoặc tài liệu trong hồ sơ vụ án ra khỏi cơ quan, nếu không vì nhiệm vụ được giao hoặc không được sự đồng ý của người có thẩm quyền;

5. Tiếp bị can, bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác trong vụ án mà mình có thẩm quyền giải quyết ngoài nơi quy định.

Điều 16

Thẩm phán phải từ chối tham gia xét xử hoặc bị thay đổi trong các trường hợp do pháp luật tố tụng quy định.

Điều 17

1. Thẩm phán có thang bậc lương riêng, được hưởng phụ cấp trách nhiệm và các phụ cấp khác do pháp luật quy định.

2. Thẩm phán khi đi làm nhiệm vụ được miễn phí cầu, phà, đường theo quy định của pháp luật.

Điều 18

Thẩm phán được cấp trang phục, Giấy chứng minh Thẩm phán để làm nhiệm vụ.

Mẫu trang phục, chế độ cấp phát và sử dụng trang phục, Giấy chứng minh Thẩm phán do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 19³

1. Để bảo đảm cho các Tòa án nhân dân thực hiện chức năng, nhiệm vụ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định:

a) Điều động Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp từ Tòa án nhân dân này đến làm nhiệm vụ tại Tòa án nhân dân khác không cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Biệt phái Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp từ Tòa án nhân dân này đến làm nhiệm vụ có thời hạn tại Tòa án nhân dân khác không cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Để bảo đảm cho các Tòa án nhân dân địa phương thực hiện chức năng, nhiệm vụ, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh quyết định:

a) Điều động Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp từ Tòa án nhân dân này đến làm nhiệm vụ tại Tòa án nhân dân khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Biệt phái Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp từ Tòa án nhân dân này đến làm nhiệm vụ có thời hạn tại Tòa án nhân dân khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Pháp lệnh số 14/2011/UBTVQH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

3. Để bảo đảm cho các Tòa án quân sự thực hiện chức năng, nhiệm vụ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định:

a) Điều động Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp từ Tòa án quân sự này đến làm nhiệm vụ tại Tòa án quân sự khác sau khi thống nhất với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

b) Biệt phái Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp từ Tòa án quân sự này đến làm nhiệm vụ có thời hạn tại Tòa án quân sự khác.

Chương III

TIÊU CHUẨN THẨM PHÁN. THỦ TỤC TUYỂN CHỌN, BỔ NHIỆM, MIỄN NHIỆM, CÁCH CHỨC THẨM PHÁN

Điều 20⁴

Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 5 của Pháp lệnh này, có thời gian làm công tác pháp luật từ bốn năm trở lên, có năng lực xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định của pháp luật tố tụng, thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán sơ cấp thuộc Tòa án nhân dân; nếu người đó là sĩ quan quân đội tại ngũ thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán sơ cấp thuộc Tòa án quân sự.

Điều 21⁵

1. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 5 của Pháp lệnh này và đã là Thẩm phán sơ cấp ít nhất là năm năm, có năng lực xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định của pháp luật tố tụng, thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán trung cấp thuộc Tòa án nhân dân; nếu người đó là sĩ quan quân đội tại ngũ thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán trung cấp thuộc Tòa án quân sự.

2. Trong trường hợp do nhu cầu cán bộ của ngành Tòa án nhân dân, người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 5 của Pháp lệnh này và đã có thời gian làm công tác pháp luật từ mười năm trở lên, có năng lực xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án theo quy định của pháp

⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Pháp lệnh số 14/2011/UBTVQH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Pháp lệnh số 14/2011/UBTVQH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

luật tố tụng, thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán trung cấp thuộc Tòa án nhân dân; nếu người đó là sĩ quan quân đội tại ngũ thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán trung cấp thuộc Tòa án quân sự.

Điều 22⁶

1. Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 5 của Pháp lệnh này và đã là Thẩm phán trung cấp ít nhất là năm năm, có năng lực xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương, thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; nếu người đó là sĩ quan quân đội tại ngũ thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương.

2. Trong trường hợp do nhu cầu cán bộ của ngành Tòa án nhân dân, người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 5 của Pháp lệnh này và đã có thời gian làm công tác pháp luật từ mười lăm năm trở lên, có năng lực xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương, thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; nếu người đó là sĩ quan quân đội tại ngũ thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương.

Điều 23⁷

Trong trường hợp cần thiết, người công tác trong ngành Tòa án nhân dân hoặc người do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền điều động đến công tác tại ngành Tòa án nhân dân tuy chưa có đủ thời gian làm Thẩm phán sơ cấp hoặc Thẩm phán trung cấp hoặc chưa có đủ thời gian làm công tác pháp luật, nhưng có đủ các tiêu chuẩn khác quy định tại các điều 20, 21 hoặc Điều 22 của Pháp lệnh này, thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán sơ cấp hoặc Thẩm phán trung cấp thuộc Tòa án nhân dân hoặc Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; nếu người đó là sĩ quan quân đội tại ngũ thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán sơ cấp hoặc Thẩm phán trung cấp thuộc Tòa án quân sự hoặc Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương.

Điều 24

Nhiệm kỳ của Thẩm phán là năm năm, kể từ ngày được bổ nhiệm.

⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Pháp lệnh số 14/2011/UBTVQH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Pháp lệnh số 14/2011/UBTVQH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Điều 25⁸

1. Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân gồm có:

a) Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương;

b) Các Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp thuộc Tòa án nhân dân;

c) Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp thuộc Tòa án quân sự.

2. Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán làm việc theo chế độ tập thể. Quyết định của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Điều 26

1. Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương gồm có Chánh án Tòa án nhân dân tối cao làm Chủ tịch, đại diện lãnh đạo Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban chấp hành trung ương Hội luật gia Việt Nam là ủy viên.

Danh sách ủy viên Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tuyển chọn người đủ tiêu chuẩn làm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và trình Chủ tịch nước bổ nhiệm;

b) Xem xét những trường hợp Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương có thể được miễn nhiệm chức danh Thẩm phán quy định tại khoản 2 Điều 29 của Pháp lệnh này theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và trình Chủ tịch nước miễn nhiệm;

c) Xem xét những trường hợp Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương có thể bị cách chức chức danh Thẩm phán quy định tại khoản 2 Điều 30 của Pháp lệnh này theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và trình Chủ tịch nước cách chức.

⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Pháp lệnh số 14/2011/UBTVQH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Điều 27⁹

1. Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp thuộc Tòa án nhân dân gồm có Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, đại diện lãnh đạo Sở Nội vụ, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban chấp hành Hội luật gia cấp tỉnh là ủy viên.

Danh sách ủy viên Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp thuộc Tòa án nhân dân do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

2. Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp thuộc Tòa án nhân dân có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tuyển chọn người đủ tiêu chuẩn làm Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp thuộc Tòa án nhân dân theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh và đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm;

b) Xem xét những trường hợp Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp thuộc Tòa án nhân dân có thể được miễn nhiệm chức danh Thẩm phán quy định tại khoản 2 Điều 29 của Pháp lệnh này theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh và đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao miễn nhiệm;

c) Xem xét những trường hợp Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp thuộc Tòa án nhân dân có thể bị cách chức danh Thẩm phán quy định tại khoản 2 Điều 30 của Pháp lệnh này theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh và đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao cách chức.

Điều 28¹⁰

1. Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp thuộc Tòa án quân sự gồm có Chánh án Tòa án quân sự trung ương làm Chủ tịch, đại diện lãnh đạo Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban chấp hành trung ương Hội luật gia Việt Nam là ủy viên.

Danh sách ủy viên Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp thuộc Tòa án quân sự do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự trung ương.

⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Pháp lệnh số 14/2011/UBTVQH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Pháp lệnh số 14/2011/UBTVQH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

2. Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp thuộc Tòa án quân sự có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tuyển chọn người đủ tiêu chuẩn làm Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp thuộc Tòa án quân sự theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự trung ương và đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm;

b) Xem xét những trường hợp Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp thuộc Tòa án quân sự có thể được miễn nhiệm chức danh Thẩm phán quy định tại khoản 2 Điều 29 của Pháp lệnh này theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự trung ương và đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao miễn nhiệm;

c) Xem xét những trường hợp Thẩm phán trung cấp, Thẩm phán sơ cấp thuộc Tòa án quân sự có thể bị cách chức chức danh Thẩm phán quy định tại khoản 2 Điều 30 của Pháp lệnh này theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự trung ương và đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao cách chức.

Điều 29

1. Thẩm phán đương nhiên được miễn nhiệm chức danh Thẩm phán khi nghỉ hưu.

2. Thẩm phán có thể được miễn nhiệm chức danh Thẩm phán do sức khỏe, do hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do khác mà xét thấy không thể bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Điều 30

1. Thẩm phán đương nhiên bị mất chức danh Thẩm phán khi bị kết tội bằng bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Thẩm phán có thể bị cách chức chức danh Thẩm phán khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm trong công tác xét xử, giải quyết những việc thuộc thẩm quyền của Tòa án;

b) Vi phạm quy định tại Điều 15 của Pháp lệnh này;

c) Bị kỷ luật bằng hình thức cách chức chức vụ quản lý đang đảm nhiệm theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức;

d) Vi phạm về phẩm chất đạo đức;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật khác.

Điều 31

1. Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

2. Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân địa phương do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân địa phương cùng cấp.

3. Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu, Tòa án quân sự khu vực do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

4. Trước khi đề nghị Chủ tịch nước, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao cách chức các chức vụ Chánh án, Phó Chánh án theo quy định tại khoản 1, khoản 2 hoặc khoản 3 của Điều này, nếu người đó thuộc một trong các trường hợp có thể bị cách chức danh Thẩm phán thì phải có ý kiến của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán có thẩm quyền tuyển chọn Thẩm phán đó.

5. Nhiệm kỳ của Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân địa phương, Tòa án quân sự là năm năm, kể từ ngày được bổ nhiệm.

Chương IV

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA HỘI THẨM. CHẾ ĐỘ ĐỐI VỚI HỘI THẨM. TIÊU CHUẨN HỘI THẨM. THỦ TỤC BẦU, CỬ, MIỄN NHIỆM, BÃI NHIỆM HỘI THẨM

Điều 32

1. Hội thẩm làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án Tòa án nơi mình được bầu hoặc cử làm Hội thẩm.

2. Chánh án Tòa án nhân dân địa phương, Tòa án quân sự cấp quân khu, Tòa án quân sự khu vực có trách nhiệm quản lý Hội thẩm theo Quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội thẩm.

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội thẩm.

Điều 33

1. Hội thẩm được bồi dưỡng về nghiệp vụ, tham gia hội nghị tổng kết công tác xét xử của Tòa án.

Kinh phí bồi dưỡng về nghiệp vụ cho Hội thẩm được dự toán trong kinh phí hoạt động của Tòa án nhân dân, có sự hỗ trợ của ngân sách địa phương.

2. Hội thẩm là cán bộ, công chức, quân nhân tại ngũ, công nhân quốc phòng thì thời gian làm nhiệm vụ Hội thẩm được tính vào thời gian làm việc ở cơ quan, đơn vị.

Điều 34

1. Hội thẩm được cấp trang phục, Giấy chứng minh Hội thẩm để làm nhiệm vụ xét xử.

Mẫu trang phục, chế độ cấp phát và sử dụng trang phục, Giấy chứng minh Hội thẩm do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

2. Khi làm nhiệm vụ xét xử Hội thẩm được hưởng phụ cấp theo quy định của pháp luật.

Điều 35

Hội thẩm phải từ chối tham gia xét xử hoặc bị thay đổi trong các trường hợp do pháp luật tổ tụng quy định.

Điều 36

Khi được Chánh án Tòa án phân công làm nhiệm vụ xét xử thì Hội thẩm có nghĩa vụ tham gia mà không được từ chối, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

Trong một năm mà Hội thẩm không được Chánh án Tòa án phân công làm nhiệm vụ xét xử thì có quyền yêu cầu Chánh án Tòa án cho biết lý do.

Điều 37

Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này thì có thể được bầu làm Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân địa phương; nếu người đó là quân nhân tại ngũ, công chức, công nhân quốc phòng đang phục vụ trong quân đội thì có thể được cử làm Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự cấp quân khu, Tòa án quân sự khu vực.

Điều 38

1. Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu theo sự giới thiệu của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và do Hội đồng nhân dân cùng cấp miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cùng cấp sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

2. Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự cấp quân khu do Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam cử theo sự giới thiệu của cơ quan chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương và do Chủ nhiệm Tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu sau khi thống nhất với cơ quan chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương.

3. Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự khu vực do Chủ nhiệm chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương cử theo sự giới thiệu của cơ quan chính trị sư đoàn hoặc cấp tương đương và do Chủ nhiệm chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự khu vực sau khi thống nhất với cơ quan chính trị sư đoàn hoặc cấp tương đương.

Điều 39

1. Nhiệm kỳ của Hội thẩm nhân dân theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ, Hội thẩm nhân dân tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới bầu được Hội thẩm nhân dân mới.

2. Nhiệm kỳ của Hội thẩm quân nhân là năm năm, kể từ ngày được cử.

Điều 40

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân có người được bầu hoặc cử làm Hội thẩm có trách nhiệm tạo điều kiện để Hội thẩm làm nhiệm vụ.

2. Trong thời gian Hội thẩm làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án Tòa án thì cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân có Hội thẩm đó không được điều động, phân công Hội thẩm làm việc khác, trừ trường hợp đặc biệt.

Điều 41

1. Hội thẩm có thể được miễn nhiệm vì lý do sức khỏe hoặc lý do khác.

2. Hội thẩm bị bãi nhiệm khi có vi phạm về phẩm chất đạo đức hoặc có hành vi vi phạm pháp luật không còn xứng đáng làm Hội thẩm.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹¹**

Điều 42

Pháp lệnh này thay thế Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân ngày 14 tháng 5 năm 1993.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

¹¹ Điều 1 của Nghị quyết số 131/2002/NQ-UBTVQH11 ngày 04 tháng 10 năm 2002 quy định một số điểm về việc thi hành Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quy định như sau:

“Điều 1

Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 04 tháng 10 năm 2002, có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 10 năm 2002.”

Điều 2 của Pháp lệnh số 14/2011/UBTVQH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 quy định như sau:

“Điều 2

1. *Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.*

2. *Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.”*

Điều 43

Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này./.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: 22/VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT*Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2013***CHỦ NHIỆM****Nguyễn Hạnh Phúc**